

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
Tháng 5 năm 2025

Stt	Nội dung	Tồn tháng trước	THU	CHI	Tồn
I	Ngân sách nhà nước	8.174.341.643	-	543.975.085	7.630.366.558
1	Kinh phí tự chủ 13	3.138.638.994		341.703.371	2.796.935.623
2	Kinh phí không tự chủ 14 (chỉ CL lương + NQ08)	3.419.928.016		48.438.000	3.371.490.016
3	Kinh phí không tự chủ 12	1.392.145.633		153.833.714	1.238.311.919
4	Kinh phí không tự chủ 18 (Quỹ tiền thưởng NĐ 7)	223.629.000			223.629.000
II	Thu phí, lệ phí 3716.1043126.00000	353.017.880	30.160.000	50.252.356	332.925.524
1	Học phí (60% chỉ hoạt động)	34.547.474	30.160.000	50.252.356	14.455.118
2	Học phí (40% CCTL)	318.470.406	-	-	318.470.406
III	Nguồn Tài khoản 3713.0.1043126.00000	5.948.751	-	-	5.948.751
1	TK 3713.0.1043126.00000	5.948.751	-	-	5.948.751
IV	Quỹ tiền mặt	935.143	-	-	935.143
1	Tiền mặt tại quỹ	935.143	-	-	935.143
V	Tiền gửi ngân hàng	592.562.197	1.407.258.414	1.301.199.181	698.621.430
1	Nguồn chi lương (TK 125000014960)	57.450	450.769.858	450.769.848	57.460
2	Nguồn phúc lợi (TK 115002929916)	187.747.867	31.891	-	187.779.758
3	Nguồn thu chi trả tiền CTy (TK 111000007850)	360.003.419	498.923.961	349.429.333	509.498.047
4	Nguồn thu tiền học (TK 123000126605)	44.753.461	457.532.704	501.000.000	1.286.165
5	Nguồn thu tiền học (TK NH Quân đội)	-	-	-	-
A	Thu thỏa thuận - Thu SN khác	216.739.191	226.157.961	189.661.556	253.235.596
1	Tổ chức PV và QL bán trú, Vệ sinh bán trú	106.686.251	71.632.000	56.870.500	121.447.751
2	Tiền công phục vụ ăn sáng	10.725.435	26.460.000	25.648.378	11.537.057
3	Tiền thiết bị, vật dụng bán trú	13.530.494	258.000	2.500.000	11.288.494
4	Vệ sinh phí	-	-	-	-
5	Năng khiếu - TSN	23.845.132	90.452.000	84.979.502	29.317.630
6	Lãi ngân hàng	436.419	55.961	-	492.380
7	Thu sự nghiệp (40% CCTL)	19.421.524	-	-	19.421.524
8	Trả cho NVND - NQ04	42.093.936	37.300.000	19.663.176	59.730.760
9	Giữ trê hè	-	-	-	-
10	Vệ sinh phí hè	-	-	-	-
11	Phục vụ ăn sáng hè	-	-	-	-
12	Năng khiếu hè	-	-	-	-
B	Thu hộ - chi hộ	153.644.660	242.606.000	129.607.777	266.642.883
1	Tiền ăn bán trú	43.734.757	166.278.000	58.398.740	151.614.017
2	Tiền ăn sáng	9.567.159	67.680.000	19.539.965	57.707.194
3	Học phẩm	623.660	75.000	-	698.660
4	Nước uống	6.842.344	3.388.000	-	10.230.344
5	Bảo hiểm tai nạn	20.000	-	-	20.000
6	Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ	9.385.335	-	-	9.385.335
7	Sữa học đường	9.000	-	-	9.000
8	(Năng khiếu) Đồng phục học sinh	-	-	-	-
9	Phụ huynh chuyển dư - Thu hộ khác	6.513.728	-	-	6.513.728
10	Tiền ăn bán trú hè	600.880	-	-	600.880
11	Tiền ăn sáng hè	2.868	-	-	2.868
12	Tiền nước uống hè	-	-	-	-
13	Tiền năng khiếu hè (% trích lại)	-	-	-	-
14	Tiền học cụ - học liệu	42.976.992	345.000	42.010.057	1.311.935
15	Tiền khám sức khỏe học sinh	304.920	-	-	304.920
16	Tiền sử dụng máy lạnh	33.063.017	4.840.000	9.659.015	28.244.002
C	Các quỹ	187.747.867	31.891	-	187.779.758
1	Quỹ Khen thưởng	41.335.803	-	-	41.335.803
2	Quỹ Phúc lợi	73.989.318	31.891	-	74.021.209
3	Quỹ Bổ sung thu nhập	2.964.164	-	-	2.964.164
4	Quỹ PT HDSN	69.458.582	-	-	69.458.582
D	TẠM ỨNG	-	-	-	-
Tổng cộng = I + II + III + IV + V		9.126.805.614	1.437.418.414	1.895.426.622	8.668.797.406

Kế toán

Nguyễn Thị Phương Trang

Gò Vấp ngày 31 tháng 5 năm 2025
TRƯỜNG MẦM NON SEN HỒNG
Hiệu trưởng

Trần Ngọc Thiên Trang

CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 5/2025

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương T5/25 BC,HĐ111; PTrội T4/25; Hỗ trợ NVND T4/25	Lương T5/25 NVND	BT, AS, NK T5/25	NQ08 Q1/2025 HT	TỔNG
1	TRẦN NGỌC THIÊN TRANG	102877973529	22.288.506		4.033.000	48.438.000	74.759.506
2	LÂM THỊ MINH XUÂN	103004361953	19.953.410		3.717.000		23.670.410
3	TRẦN VŨ THANH THỦY	102004361942	18.136.819		3.552.000		21.688.819
4	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG LINH	100004361956	27.787.024		3.254.000		31.041.024
5	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	102004361927	26.993.194		2.660.000		29.653.194
6	NGUYỄN THỊ MAI LÝ	108004361921	26.843.053		2.660.000		29.503.053
7	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THỦY	102004361915	25.916.774		3.552.000		29.468.774
8	VÕ THỊ THANH BÌNH	101004361928	23.671.156		2.435.000		26.106.156
9	TỔNG THỊ LAN	101004361955	23.052.394		3.303.000		26.355.394
10	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	100004361917	20.951.578		2.660.000		23.611.578
11	PHẠM TRẦN TỊNH TÂM	105004361951	20.346.886		3.192.000		23.538.886
12	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	107004361947	19.894.264		3.192.000		23.086.264
13	HY THỊ KIM CHI	102004361939	26.974.920		2.660.000		29.634.920
14	TRẦN THỊ THANH NHÃ	100004361931	18.039.670		3.304.000		21.343.670
15	TRẦN THỊ KIM DUNG	104867398178	13.964.650		3.170.000		17.134.650
16	NGUYỄN THỊ HẠNH	109006367374	11.732.193		3.315.000		15.047.193
17	LÊ THỊ YẾN	107870771568	14.835.504		3.303.000		18.138.504
18	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	105880255763	11.347.373		3.170.000		14.517.373
19	PHẠM THỊ HUẾ	109883298135	9.877.758		3.141.000		13.018.758
20	TRẦN NGUYỄN XUÂN MAI	106879844090	10.796.560		3.254.000		14.050.560
21	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG	102868270260	11.339.070		3.474.000		14.813.070
22	BÙI THANH HIỀN	108004927122	5.539.200		2.177.000		7.716.200
23	ĐỖ THÀNH TUẤN	101610239279	5.039.200		2.177.000		7.216.200
24	NGUYỄN THỊ TUYẾT ANH	102877175126	5.329.944		3.562.000		8.891.944
25	NGUYỄN THỊ BÉ	109004361957	9.508.802		2.741.000		12.249.802
26	DƯƠNG THỊ THU THỦY	108004361960	7.720.002		2.670.000		10.390.002
27	NGUYỄN THỊ NHUNG	101001993531	5.449.944		2.741.000		8.190.944
28	QUÁCH THỊ HOÀNG YẾN	107879744708	2.480.000	4.749.944			7.229.944
29	PHẠM THỊ AN	103879853809	2.480.000	4.749.944			7.229.944
30	DƯ THỊ THÚY LIÊU	105882621835	2.480.000	4.749.944			7.229.944
	TỔNG CỘNG		450.769.848	14.249.832	83.069.000	48.438.000	596.526.680

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Phương Trang



Ngày 31 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Trần Ngọc Thiên Trang